

Số: *AA*./LDP
(V/v: CBTT BCTC QIV và năm 2020)

Đà Lạt, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG (LADOPHAR)**
2. Mã chứng khoán: **LDP.**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **18 Ngô Quyền-Phường 6-TP Đà Lạt-Tỉnh Lâm Đồng.**
4. Điện thoại: 02633 824167, 02633 824669.
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Võ Duy Đạo – Phó Tổng Giám đốc**
6. Nội dung công bố:
Báo cáo tài chính quý IV và năm 2020 bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán.
 - + Báo cáo kết quả kinh doanh
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính
 - + Giải trình chênh lệch lợi nhuận
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin : **www.ladopharcorp.com**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu TCKT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

VÕ DUY ĐẠO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		130.076.497.856	178.729.221.478
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	V.1	19.162.874.414	28.283.162.369
1. Tiền	111		3.162.874.414	10.283.162.369
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	18.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130	V.2	34.359.744.492	55.225.434.858
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		36.467.702.574	53.292.948.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		122.645.400	958.507.190
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		657.906.083	973.978.822
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.888.509.565)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140	V.3	76.153.362.361	94.620.636.300
1. Hàng tồn kho	141		76.153.362.361	94.620.636.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		400.516.589	599.987.951
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		400.516.589	599.987.951
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		87.530.704.930	106.074.656.706
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		228.222.940	203.760.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		228.222.940	203.760.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220	V.4	79.920.217.075	94.988.285.321
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		75.646.726.347	90.728.235.083
- Nguyên giá	222		164.167.553.533	168.159.535.351
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88.520.827.186)	(77.431.300.268)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.5	4.273.490.728	4.260.050.238
- Nguyên giá	228		6.425.654.000	5.949.554.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.152.163.272)	(1.689.503.762)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.6	450.393.046	495.389.410
- Nguyên giá	231		1.124.909.177	1.124.909.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(674.516.131)	(629.519.767)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		643.120.000	148.457.000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		643.120.000	148.457.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)"	250			5.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			5.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		6.288.751.869	10.233.764.975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.288.751.869	10.233.764.975
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		217.607.202.786	284.803.878.184

58000
CÔNG
PHẢI
LÀM E
LADO
LAT-

C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		100.798.582.765	191.126.950.535
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		93.845.402.725	175.627.365.926
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	40.233.583.576	59.856.121.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		742.667.810	1.603.767.464
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	1.413.453.510	7.428.255.273
4. Phải trả người lao động	314		2.932.655.229	4.626.268.223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	2.200.077.883	9.381.372.883
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			720.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.058.581.230	1.251.999.050
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	44.223.087.404	90.679.285.738
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.11	41.296.083	80.296.083
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		6.953.180.040	15.499.584.609
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.880.730.000	2.123.230.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	5.072.450.040	9.980.412.392
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.12		3.395.942.217

00047
 TY
 DUỘC
 ĐỒNG
 PHAR
 T.LAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2020 Đến ngày 31/12/2020

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		74.177.942.036	94.651.781.289
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		226.237.303	414.465.830
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	VI,01	73.951.704.733	94.237.315.459
4. Giá vốn hàng bán	11	VI,02	62.365.729.085	73.716.646.632
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		11.585.975.648	20.520.668.827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		766.279.363	190.075.197
7. Chi phí tài chính	22		1.159.525.198	1.773.265.486
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.052.378.753	1.773.265.486
8. Chi phí bán hàng	25	VI,03	9.816.292.126	15.188.906.207
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI,04	6.075.160.257	5.652.272.637
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		(4.698.722.570)	(1.903.700.306)
11. Thu nhập khác	31		2.575.807.798	26.255.274.634
12. Chi phí khác	32		2.826.445.131	4.502.188.943
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		(250.637.333)	21.753.085.691
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.949.359.903)	19.849.385.385
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			4.381.725.920
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 - 52)	60		(4.949.359.903)	15.467.659.465
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(390)	1.218
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(390)	1.218

Đà Lạt, ngày 16 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Thủy
Trần Thị Thủy

Kế toán trưởng

Trương Thị Ngọc Hiền

Phó Tổng Giám đốc



Võ Duy Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/12/2020

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		255.638.731.428	381.316.323.299
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.845.229.175	1.652.617.189
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	VI,01	252.793.502.253	379.663.706.110
4. Giá vốn hàng bán	11	VI,02	215.807.416.290	303.243.328.779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36.986.085.963	76.420.377.331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.350.301.902	617.900.678
7. Chi phí tài chính	22		6.595.466.836	5.988.650.020
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6.444.386.747	5.951.730.552
8. Chi phí bán hàng	25	VI,03	41.121.551.050	60.651.708.715
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI,04	19.531.760.757	18.246.147.222
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		(28.912.390.778)	(7.848.227.948)
11. Thu nhập khác	31		6.444.694.619	19.974.529.827
12. Chi phí khác	32		3.062.511.437	206.672.330
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		3.382.183.183	19.767.857.497
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(25.530.207.595)	11.919.629.549
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		40.031.315	3.972.162.768
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 - 52)	60		(25.570.238.910)	7.947.466.781
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(2.013)	626
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(2.013)	626

Đà Lạt, ngày 16 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Thủy
Trần Thị Thủy

Kế toán trưởng

Trương Thị Ngọc Hiền

Phó Tổng Giám đốc

Võ Duy Đạo



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		74.177.942.036	94.651.781.289	255.638.731.428	381.316.323.299
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		226.237.303	414.465.830	2.845.229.175	1.652.617.189
3.Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.01	73.951.704.733	94.237.315.459	252.793.502.253	379.663.706.110
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.02	62.365.729.085	73.716.646.632	215.807.416.290	303.243.328.779
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		11.585.975.648	20.520.668.827	36.986.085.963	76.420.377.331
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		766.279.363	190.075.197	1.350.301.902	617.900.678
7.Chi phí tài chính	22		1.159.525.198	1.773.265.486	6.595.466.836	5.988.650.020
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.052.378.753	1.773.265.486	6.444.386.747	5.951.730.552
8.Chi phí bán hàng	25	VI.03	9.816.292.126	15.188.906.207	41.121.551.050	60.651.708.715
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.04	6.075.160.257	5.652.272.637	19.531.760.757	18.246.147.222
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh(30=20+(21-22)-25-26)	30		(4.698.722.570)	(1.903.700.306)	(28.912.390.778)	(7.848.227.948)
11.Thu nhập khác	31		2.575.807.798	26.255.274.634	6.444.694.619	19.974.529.827
12.Chi phí khác	32		2.826.445.131	4.502.188.943	3.062.511.437	206.672.330
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(250.637.333)	21.753.085.691	3.382.183.183	19.767.857.497
14.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.949.359.903)	19.849.385.385	(25.530.207.595)	11.919.629.549
15.Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	-	4.381.725.920	40.031.315	3.972.162.768
16.Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(4.949.359.903)	15.467.659.465	(25.570.238.910)	7.947.466.781
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(390)	1.218	(2.013)	626
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(390)	1.218	(2.013)	626

Đà Lạt, ngày 16 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU

Trần Thị Thủy
Trần Thị Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thị Ngọc Hiền

CN. Trương Thị Ngọc Hiền



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Duy Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 Năm 2020	Quý 4 Năm 2019
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(4.949.359.903)	19.849.385.385
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	3.160.350.514	678.870.164
	- Các khoản dự phòng	03	2.888.509.565	
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	103.310	
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	2.608.766.481	(1.555.196)
	- Chi phí Lãi vay	06	1.052.378.753	1.773.265.486
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	4.760.748.720	22.299.965.839
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	(7.949.165.966)	10.347.812.505
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	11.810.623.862	(3.067.864.865)
	- Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(6.331.392.497)	18.795.442.878
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	2.774.878.577	1.809.310.242
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(1.159.525.198)	(1.773.265.486)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	921.190.418
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.906.167.498	49.332.591.532
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(643.120.000)	(11.257.563.125)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8.119.750.138	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(18.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.000.000	-



Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 Năm 2020	Quý 4 Năm 2019
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	214.931.229	1.555.196
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.696.561.367	(29.256.007.929)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	34.985.528.781	49.420.565.367
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(101.259.142.432)	(48.897.568.972)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.273.613.651)	522.996.395
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30)	50	(54.670.884.786)	20.599.579.998
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73.833.862.510	7.683.582.371
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(103.310)	-
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	19.162.874.414	28.283.162.369

Đà Lạt, ngày 16 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Thủy
Trần Thị Thủy

Kế toán trưởng

Trương Thị Ngọc Hiền

Trương Thị Ngọc Hiền

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Duy Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(25.530.207.595)	11.919.629.549
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	8.822.190.332	11.149.946.895
	- Các khoản dự phòng	03	2.888.509.565	-
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(811.200)	31.866.482
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	2.067.604.032	(22.247.853.934)
	- Chi phí Lãi vay	06	6.444.386.747	5.951.730.552
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.308.328.119)	6.805.319.544
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	9.832.967.723	969.752.591
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	18.467.273.939	17.607.402.355
	- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(39.574.248.536)	(32.016.116.216)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	4.144.484.468	(3.271.228.479)
	- Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(6.595.466.836)	(5.702.627.852)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.117.032.443	
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	928.274.245
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	607.648.360	(713.740.777)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.308.636.558)	(15.392.964.589)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.061.235.727)	(20.195.630.747)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8.119.750.138	18.500.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.000.000	-

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
7	Tiền thu lãi tiền gửi , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	756.093.678	323.769.790
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.819.608.089	(1.371.860.957)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	48.732.090.000	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	138.575.471.306	205.336.796.523
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(189.939.631.992)	(170.669.412.088)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.632.070.686)	34.667.384.435
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(9.121.099.155)	17.902.558.889
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.283.162.369	10.385.926.449
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	811.200	(5.322.969)
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	19.162.874.414	28.283.162.369

Đà Lạt, ngày 16 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Thuy
Trần Thị Thuy

Kế toán trưởng

Hiền

Trương Thị Ngọc Hiền

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Duy Đạo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc hoạch toán phụ thuộc
 - a. Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
 - b. Chi nhánh TP Hà Nội
 - c. Chi nhánh Đà Lạt
 - d. Chi nhánh Đức Trọng
 - e. Chi nhánh Bảo Lộc
 - f. Chi nhánh Cát Tiên
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận: Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hàng ngày

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: theo phương pháp đường thẳng.



- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: đất tại Hòa Ninh, Lâm Hà: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng đã được quyết toán và xuất HĐ GTGT

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

4/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Đầu tư cổ phần vào Cty CP Y Dược Việt Nam.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm
- Chi phí khác : Không có

8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

+ Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn

+ Phải trả phải nộp khác: Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

9/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

10/ Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 12.703.167 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 127.031.670.000đồng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn) trừ thuế TNDN phải nộp

11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam.

12/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn

13 / Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 20% trừ số thuế TNDN được miễn giảm do đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp Phú Hội-Đức Trọng



(Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2020 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01	Tiền và các khoản tương đương tiền	19.162.874.414	28.283.162.369
	- Tiền mặt	20.956.000	245.212.000
	- Tiền gửi ngân hàng	3.141.918.414	10.037.950.369
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	16.000.000.000	18.000.000.000
02	Các khoản phải thu ngắn hạn	34.359.744.492	55.225.434.858
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	36.467.702.574	53.292.948.846
	Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	4.457.821.209	4.541.735.519
	Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng II	2.573.297.755	3.619.554.494
	Trung tâm y tế Di Linh	2.494.773.902	3.955.898.700
	Các đơn vị khác	26.941.809.708	41.175.760.133
	Trả trước cho người bán	122.645.400	958.507.190
	Công ty TNHH Zatoha Việt Nam	57.750.000	
	Công ty cổ phần Anh Dương Group	53.618.400	
	Các đơn vị khác	11.277.000	958.507.190
	Các khoản phải thu khác	657.906.083	973.978.822
	Trích dự phòng phải thu ngắn hạn	(2.888.509.565)	
03	Hàng tồn kho	76.153.362.361	94.620.636.300
	Kho thành phẩm sau sản xuất	44.649.311.592	37.123.276.550
	Kho hàng hoá thương mại	13.439.336.958	34.896.486.036
	Kho nguyên vật liệu	15.252.507.102	18.765.650.612
	CP sản xuất dở dang	2.066.348.767	3.106.703.259
	Hàng mua đang đi đường	93.262.600	313.749.535
	Công cụ dụng cụ	585.464.651	282.911.518
	Hàng gửi bán	67.130.691	131.858.790

00047
 TY
 DUỖC
 ỒNG
 HAR
 T.LAM

4/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIÊN VT TẢI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	62.112.130.926	92.221.818.987	13.387.601.483	437.983.955	168.159.535.351
Mua trong kỳ				90.472.727	90.472.727
T. lý nhượng bán			4.082.454.545	-	4.082.454.545
Số dư cuối kỳ	62.112.130.926	92.221.818.987	9.305.146.938	528.456.682	164.167.553.533
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	23.182.231.990	46.524.263.403	7.434.539.629	290.265.246	77.431.300.268
Khấu hao kỳ	3.641.945.436	7.566.751.754	1.082.798.326	56.788.237	12.348.283.753
Tỷ nhượng bán			1.258.756.835	-	1.258.756.835
Số dư cuối kỳ	26.824.177.426	54.091.015.157	7.258.581.120	347.053.483	88.520.827.186

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIỆN VT TẢI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
III/ Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	38.929.898.936	45.697.555.584	5.953.061.854	147.718.709	90.728.235.083
Tại cuối kỳ	35.287.953.500	38.130.803.830	2.046.565.818	181.403.199	75.646.726.347

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 32.485.279.914đ

5/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Phần mềm Kế toán	Bản quyền	Tổng cộng
I/ Ng giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.285.284.000	1.408.370.000	255.900.000	5.949.554.000
Mua trong kỳ		476.100.000	-	476.100.000
Số dư cuối kỳ	4.285.284.000	1.884.470.000	255.900.000	6.425.654.000
II/G.trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	938.354.651	495.249.111	255.900.000	1.689.503.762
Khấu hao trong kỳ	108.732.180	353.927.330	-	462.659.510
Số dư cuối kỳ	1.047.086.831	849.176.441	255.900.000	2.152.163.272
III/G.trị còn lại TSCĐ				
Tại ngày đầu năm	3.346.929.349	913.120.889	-	4.260.050.238
Tại ngày cuối kỳ	3.238.197.169	1.035.293.559	-	4.273.490.728

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 409.663.777đ

6/ Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư
I/ Ng giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	1.124.909.177
Mua trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	1.124.909.177
II/G.trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	629.519.767
Khấu hao trong kỳ	44.996.364
Số dư cuối kỳ	674.516.131
III/G.trị còn lại TSCĐ	
Tại ngày đầu năm	495.389.410
Tại ngày cuối kỳ	450.393.046



STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
07	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	40.976.251.386	61.459.888.676
	- Phải trả người bán	40.233.583.576	59.856.121.212
	Trong đó: Cty CP XNK y tế Domesco	1.232.528.067	4.497.192.782
	Cty TNHH Vimedimex Bình Dương	2.951.075.910	3.698.382.744
	CN Công Ty CPDP OPC tại Nha Trang	4.092.594.073	1.295.871.104
	Cty CP Trapharco	5.134.457.450	5.262.353.964
	Các đơn vị khác	26.822.928.076	44.920.269.775
	- Người mua trả tiền trước	742.667.810	1.603.767.464
08	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.413.453.510	7.428.255.273
	- Thuế giá trị gia tăng	1.092.966.060	2.882.472.963
	- Thuế thu nhập cá nhân	320.487.450	738.309.798
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.802.998.575
	- Thuế khác		4.473.937
09	Chi phí trích trước	2.200.077.883	9.381.372.883
	Lương hiệu quả năm		4.100.000.000
	Chi phí lãi vay	20.334.302	12.356.899
	Chi phí kiểm toán BCTC 2020	152.727.272	152.727.274
	Các khoản chi phí khác	2.027.016.309	5.116.288.710
10	Các khoản vay	49.295.537.444	100.659.698.130
	Vay ngắn hạn-ngân hàng	44.223.087.404	60.679.285.738
	Vay dài hạn-ngân hàng	5.072.450.040	9.980.412.392
	Vay ngắn hạn-khác		30.000.000.000
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	41.296.083	80.296.083
12	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		3.395.942.217

12/ Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm	78.299.580.000	-320.000	14.079.988.006	367.520.925
Phát sinh trong kỳ	48.732.090.000			-25.570.238.910
Số dư cuối kỳ	127.031.670.000	-320.000	14.079.988.006	-25.202.717.985

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	252.793.502.253	379.663.706.110
2	Giá vốn hàng vốn	215.807.416.290	303.243.328.777
3	Lợi nhuận gộp bán hàng	36.986.085.963	76.420.377.333
4	Chi phí bán hàng	41.121.551.050	60.651.708.717
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.531.760.757	18.246.147.222
6	Chi phí tài chính	6.595.466.836	5.988.650.020
7	Chi phí khác	3.062.511.437	206.672.330
8	Doanh thu tài chính	1.350.301.902	617.900.678



Số: 12.../LDP
(V/v: Giải trình lợi nhuận Q4/2020)

Đà Lạt, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)
- CÁC NHÀ ĐẦU TƯ

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) xin giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 4/2020 so với cùng kỳ:

Nội dung	Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020	Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019	Ghi chú
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.951.704.733	94.237.315.459	
Giá vốn hàng vốn	62.365.729.085	73.716.646.632	
Lợi nhuận gộp bán hàng	11.585.975.648	20.520.668.827	
Chi phí bán hàng	9.816.292.126	15.188.906.207	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.075.160.257	5.652.272.637	
Chi phí tài chính	1.159.525.198	1.773.265.486	
Chi phí khác	2.826.445.131	4.502.188.943	
Doanh thu tài chính	766.279.363	190.075.197	
Thu nhập khác	2.575.807.798	26.255.274.634	
Lợi nhuận trước thuế	-4.949.359.903	19.849.385.385	

- Lợi nhuận trước thuế quý 4/2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên nhân:

+ Công ty bị ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp của virus corona gây ra, các mặt hàng sản xuất của Ladophar (trà, TPCN...) không phải là mặt hàng thiết yếu trong giai đoạn phòng chống dịch bệnh này, do đó doanh thu giảm.

+ Các khoản thu nhập khác giảm mạnh.

+ Đồng thời, công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với các công nợ đã quá hạn thanh toán theo quy định; rà soát và xử lý các nguyên vật liệu, bao bì không còn sử dụng được....

Đây là những nguyên nhân chính dẫn đến Lợi nhuận trước thuế quý 4/2020 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) kính trình .

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu TCKT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Duy Đạo